

# CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN AN NINH LƯƠNG THỰC CẤP HỘ GIA ĐÌNH VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

## FACTORS AFFECTING FOOD SECURITY AT HOUSEHOLD LEVEL IN THE MEKONG DELTA

Nguyễn Thị Bé Ba<sup>1</sup>, Nguyễn Thị Cẩm Loan<sup>2</sup>

**Tóm tắt** – Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) là vựa lúa lớn nhất cả nước, nguồn cung lương thực không những đảm bảo cho nội vùng mà còn đảm bảo an ninh lương thực (ANLT) quốc gia và xuất khẩu. Thế nhưng, ANLT cấp hộ gia đình của vùng vẫn chưa đảm bảo, còn số lượng lớn hộ gia đình thiếu thu nhập để mua đủ lương thực cần thiết. Để cung cấp cơ sở thực tiễn cho việc đảm bảo ANLT cấp hộ gia đình ở ĐBSCL, bảng câu hỏi được sử dụng để thu thập dữ liệu với cỡ mẫu 300 đáp viên. Phương pháp phân tích nhân tố khám phá và hồi quy tuyến tính đa biến được sử dụng để phân tích dữ liệu. Kết quả phân tích nhân tố cho thấy có 7 nhóm nhân tố ảnh hưởng đến ANLT và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố theo thứ tự giảm dần là (1) thị trường, giao thông và cơ giới hóa, (2) quy mô đất và nhân lực của hộ gia đình, (3) kho chứa, (4) liên kết 4 nhà, (5) chính sách nhà nước, (6) quy hoạch và tập quán sản xuất, phân phối lương thực của hộ gia đình, (7) điều kiện tự nhiên.

**Từ khóa:** an ninh lương thực, các nhân tố ảnh hưởng an ninh lương thực, Đồng bằng sông Cửu Long.

**Abstract** – The Mekong Delta is the largest granary in the country, providing food not only for the region, but also for national food security and exports. However, household food security in the region is not yet guaranteed, a large number of households are unable to afford enough food. In order to provide a practical basis for

ensuring household food security in the Mekong Delta, the questionnaire for data collection on 300 respondents was used. Exploratory factor and multivariate linear analysis were used for the data analysis. The results revealed that there are seven groups of factors influencing food security by the decreasing order including (1) market, traffic and mechanization, (2) farm land size and manpower of the household, (3) storage, (4) four houses linking, (5) state policies, (6) production planning and customs, and household food distribution, (7) natural conditions.

**Keywords:** food security, factors influencing food security, the Mekong Delta.

### I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Người xưa đã từng khẳng định: “Dân dĩ thực vi tiên” - tức dân lấy ăn làm đầu, cái ăn hay lương thực luôn là nhu cầu thiết yếu trước tiên của con người. Ngày nay, cùng với khủng bố, biến đổi khí hậu, nguy cơ khủng hoảng nguồn nước, nhu cầu về năng lượng sinh học... đang tạo ra những bất ổn mới đối với việc đảm bảo nguồn lương thực cho thế giới. Vì vậy, ANLT không chỉ là vấn đề ở một số nước đang phát triển mà đã trở thành mối quan tâm ở quy mô toàn cầu. Trong nhiều thập kỷ qua, đã có nhiều công trình khoa học, sách báo, nhiều tổ chức và cá nhân, nhiều cuộc hội thảo quốc gia và quốc tế đã thường xuyên đề cập và thảo luận về vấn đề ANLT quốc gia và toàn cầu như “Tuyên ngôn về Quyền con người” năm 1948; báo cáo của Ngân hàng Thế giới (WB) năm 1986; Hội nghị Lương thực Thế giới năm 1996 và trong Báo cáo về tình hình mất ANLT năm 2001. Từ đó, chúng ta rút ra được một kết luận hết sức có ý nghĩa là: đảm bảo an ninh lương

<sup>1</sup>Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn, Trường Đại học Cần Thơ.

Email: [ntbba@ctu.edu.vn](mailto:ntbba@ctu.edu.vn)

<sup>2</sup>Khoa Kinh tế - Luật, Trường Đại học Trà Vinh.

Ngày nhận bài: 02/6/2017; Ngày nhận kết quả bình duyệt: 24/7/2017; Ngày chấp nhận đăng: 07/9/2017

thực là trọng tâm để phát triển kinh tế xã hội bền vững [1].

Ở Việt Nam, quan niệm ANLT xuất hiện vào năm 1992 khi thực hiện Dự án mẫu về ANLT do Chính phủ Ý tài trợ thông qua FAO (Food and Agriculture Organization: Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp của Liên Hiệp Quốc). Đến nay, qua nhiều lần hội thảo, nhiều nghiên cứu và xuất phát từ yêu cầu thực tế, quan niệm ANLT ở Việt Nam được hiểu là số lượng lương thực có sẵn đủ để cung cấp, khả năng điều phối đáp ứng đầy đủ mọi nhu cầu ở bất cứ nơi nào và bất cứ lúc nào, điều kiện và khả năng của người được cung cấp lương thực có thể tiếp nhận lương thực mà không gặp khó khăn, người làm ra lương thực không bị nghèo đi so với mặt bằng xã hội.

ĐBSCL là vùng đất rộng lớn, phì nhiêu, thuận lợi cho việc sản xuất lương thực với tổng diện tích khoảng 4.057 nghìn ha, trong đó đất nông nghiệp chiếm khoảng 2.607 nghìn ha [2]. Với 4.347 nghìn ha (2015) chiếm 49% diện tích và 51,3% sản lượng lương thực có hạt của cả nước [3], sản xuất lương thực ở ĐBSCL không những đảm bảo nguồn cung lương thực nội vùng mà còn cung cấp lương thực đảm bảo ANLT quốc gia và xuất khẩu thu ngoại tệ. Thực tiễn có một nghịch lý là hộ nông dân ở vừa lúa quốc gia, nơi cung cấp lương thực, đặc biệt là sản xuất lúa gạo, đã giúp Việt Nam là nước đứng đầu trên thế giới về xuất khẩu gạo, nhưng họ lại là người có mức thu nhập thấp nhất và không tiếp cận đầy đủ lương thực. Điều này tác động tiêu cực đến sự phát triển của quốc gia và không giúp giảm nghèo. Từ những ý nghĩa đó, bài viết tập trung phân tích vấn đề ANLT cấp hộ gia đình vùng ĐBSCL dưới góc độ phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến ANLT trong sản xuất, phân phối và khả năng tiếp cận lương thực của hộ gia đình.

## II. NỘI DUNG

### A. Mẫu nghiên cứu và phương pháp phân tích dữ liệu

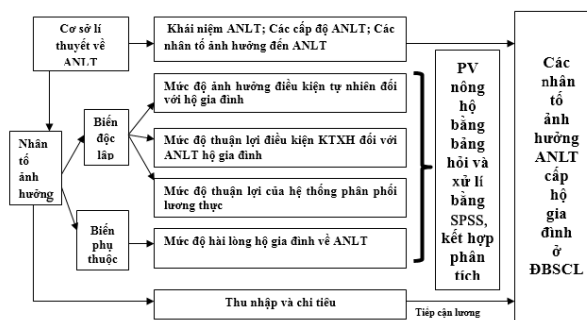
1) *Cỡ mẫu nghiên cứu*: Trong phân tích nhân tố khám phá, cỡ mẫu thường xác định dựa vào hai căn cứ chính là kích thước mẫu tối thiểu và số biến đo lường đưa vào phân tích. Theo kinh nghiệm nghiên cứu, cỡ mẫu tối thiểu không nhỏ hơn 100 và khi phân tích nhân tố khám

phá kết hợp với hồi quy tuyến tính đa biến thì cỡ mẫu thường được xác định theo công thức:  $n \geq 50 + 8p$ ;  $n$  là kích thước mẫu tối thiểu cần thiết;  $p$  là số lượng biến độc lập trong mô hình. Vì vậy, cỡ mẫu nghiên cứu được chọn là  $n = 50 + 8 \times 30 = 290$  là khá phù hợp.

2) *Dữ liệu và phương pháp phân tích*: Các nguồn thông tin thứ cấp được thu thập từ các công trình nghiên cứu, dự án quy hoạch, báo cáo tổng kết và các nguồn thông tin khác dưới dạng văn bản, số liệu thống kê, bản đồ, hình ảnh... Các nguồn dữ liệu này được hệ thống hóa và phân tích để phục vụ cho việc nghiên cứu ANLT cấp hộ vùng ĐBSCL. Các nguồn dữ liệu sơ cấp được thu thập từ phỏng vấn bằng bảng hỏi đối với 300 hộ gia đình (hộ canh tác lương thực, ngành nghề khác) thuộc 6 tỉnh ĐBSCL. Cách lấy mẫu theo phương pháp phân tầng, toàn vùng ĐBSCL được chia thành 3 vùng sinh thái, mỗi vùng sinh thái chọn 2 tỉnh/thành phố để điều tra: (1) Vùng ngập lũ sâu, chủ yếu canh tác lương thực, bao gồm hai tỉnh An Giang và tỉnh Đồng Tháp; (2) Vùng ít ngập lũ, canh tác đa dạng, gồm Thành phố Cần Thơ và tỉnh Vĩnh Long; (3) Vùng ven biển, bị nhiễm mặn, chủ yếu sản xuất thủy sản, bao gồm hai tỉnh Trà Vinh và tỉnh Sóc Trăng.

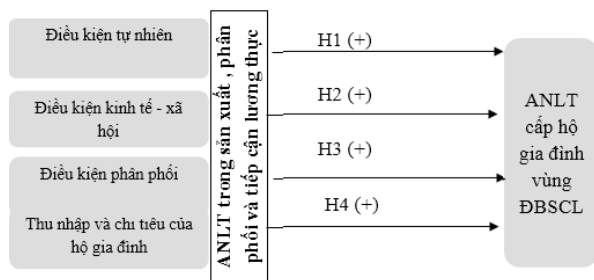
Dữ liệu từ bảng câu hỏi được mã hóa và nhập trên phần mềm SPSS for Windows 22.0. Các phương pháp phân tích dữ liệu từ phần mềm bao gồm: phân tích nhân tố khám phá kết hợp phân tích hồi quy tuyến tính đa biến.

### B. Khung nghiên cứu và giả thuyết



Sơ đồ 1: Khung nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ANLT cấp hộ gia đình ĐBSCL.

Giả thuyết H1: Tồn tại mối quan hệ cùng chiều giữa nhóm nhân tố Điều kiện tự nhiên và ANLT cấp hộ gia đình vùng ĐBSCL



Sơ đồ 2. Mô hình định lượng các nhân tố ảnh hưởng đến ANLT cấp hộ gia đình ĐBSCL.

Giả thuyết H2 : Tồn tại mối quan hệ cùng chiều giữa nhóm nhân tố Điều kiện kinh tế - xã hội đến ANLT cấp hộ gia đình vùng ĐBSCL

Giả thuyết H3: Tồn tại mối quan hệ cùng chiều giữa nhóm nhân tố Điều kiện phân phối đến ANLT cấp hộ gia đình vùng ĐBSCL

Giả thuyết H4: Tổng thu nhập bình quân trong năm của hộ gia đình và cơ cấu chi tiêu của hộ gia đình ảnh hưởng cùng chiều đến khả năng tiếp cận lương thực hộ gia đình

### III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

#### A. Các nhân tố ảnh hưởng đến ANLT cấp hộ gia đình vùng ĐBSCL

1) *Khái quát mẫu nghiên cứu*: Quá trình điều tra thực hiện trong năm 2016 với tổng số mẫu điều tra là 310 mẫu. Sau khi nhập vào phần mềm SPSS 22.0 và xử lý sơ bộ, có 300 phiếu phù hợp

Trong tổng 300 mẫu nghiên cứu có 78,3% là nam, 20,3% nữ. Đa phần là dân tộc Kinh chiếm 82%. Trình độ tiểu học và trung học cơ sở có tỉ lệ cao, chiếm 58,5%. Trình độ trung cấp, cao đẳng và đại học thấp chiếm tỉ lệ 14,7%. Nghề nghiệp chính của người dân theo mẫu khảo sát đa số làm nông nghiệp chiếm 90,6%; trong đó, người dân trồng lúa chiếm 76%.

2) *Đánh giá độ tin cậy của thang đo*: Thang đo các yếu tố ảnh hưởng đến ANLT hộ gia đình, nghiên cứu sử dụng 3 nhóm nhân tố chính, bao gồm: nhóm nhân tố điều kiện tự nhiên, nhóm nhân tố điều kiện kinh tế - xã hội, nhóm nhân tố điều kiện thuận lợi của hệ thống phân phối. Các nhóm nhân tố này được tổng hợp từ các bài báo khoa học chuyên ngành và các bài viết trên Internet. Trên cơ sở các thông tin thu thập được,

chúng tôi đã tiến hành từng khía cạnh và phát triển thành các câu hỏi mức độ.

Sử dụng phương pháp đánh giá độ tin cậy thang đo để loại bỏ những biến đo lường không đảm bảo.

Bảng 1: Kết quả đánh giá độ tin cậy của thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến ANLT vùng ĐBSCL.

Stt	Thang đo	Biến đặc trưng	Cronbach's $\alpha$
1	Điều kiện tự nhiên	- Khí hậu, đất đai, nguồn nước	0,8535
2	Điều kiện kinh tế xã hội	- Lao động, thị trường, cơ giới hóa, giao thông, quy hoạch: đất đai, chính sách	0,8926
3	Điều kiện phân phối	- Doanh nghiệp kinh doanh lương thực, hộ gia đình -Liên kết 4 nhà và xây dựng thương hiệu lương thực.	0,7593
4	Đánh giá chung ANLT hộ gia đình	- Lợi nhuận, chính sách hỗ trợ - Thị trường - Đầu tư sản xuất.	0,6841
5	Chung	- Các nhân tố tác động đến ANLT cấp hộ gia đình vùng ĐBSCL.	0,930

(Nguồn: Kết quả điều tra trực tiếp nông hộ, năm 2016, n = 300)

Từ Bảng 1 cho thấy: kết quả đánh giá độ tin cậy của thang đo có hệ số Cronbach's Alpha của biến tổng này bằng 0,930 > 0,7 và Cronbach's Alpha loại biến này đều lớn hơn 0,3. Điều này cho thấy, thang đo yếu tố ảnh hưởng đến ANLT vùng ĐBSCL đảm bảo độ tin cậy cho nghiên cứu. Như vậy, kết quả kiểm định thang đo đối với các biến sử dụng trong nghiên cứu này là đáng tin cậy và có thể sử dụng để tiến hành phân tích nhân tố và các bước nghiên cứu tiếp theo.

3) *Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến ANLT trong sản xuất và phân phối ở ĐBSCL*: Kết quả kiểm định dữ liệu cho thấy, KMO = 0,897, Sig. = 0,000, tổng phương sai giải thích = 56,347%, thỏa mãn những điều kiện để phân tích nhân tố khám phá. Bảng ma trận nhân tố xoay cho biết

có 7 nhân tố ảnh hưởng đến ANLT cấp hộ gia đình vùng ĐBSCL và được đặt tên theo thứ tự F1 đến F7 như Bảng 3.

Như vậy, qua các phương pháp đánh giá độ tin cậy thang đo và phân tích nhân tố khám phá, ta nhận diện được 7 thang đo đại diện cho các nhân tố tác động đến ANLT ở ĐBSCL và 1 thang đo đại diện cho mức độ đánh giá chung của hộ gia đình về đảm bảo ANLT với 30 biến đặc trưng.

Để khẳng định mô hình có bao nhiêu nhân tố thật sự ảnh hưởng đến ANLT vùng ĐBSCL và cường độ tác động của từng nhân tố, phương pháp phân tích hồi quy tuyến tính đa biến được sử dụng. Kết quả kiểm tra dữ liệu cho thấy, giá trị R2 hiệu chỉnh ở bảng tóm tắt mô hình = 0,56; giá trị Sig. của kiểm định F ở bảng ANOVA = 0,000; hệ số phóng đại phương sai (VIF) của các nhân tố ở bảng Coefficients = 1, cho phép ta khẳng định dữ liệu thích hợp để phân tích hồi quy tuyến tính đa biến.

Kết quả phân tích mức độ ảnh hưởng của các nhân tố ảnh hưởng đến ANLT cấp hộ gia đình vùng ĐBSCL cho thấy có 6 nhóm nhân tố ảnh hưởng đến ANLT và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố theo thứ tự giảm dần là F2 (Thị trường và cơ giới hóa), F3 (Trình độ và kinh nghiệm sản xuất của hộ gia đình), F7 (Phương tiện tạm trữ lương thực), F5 (Liên kết 4 nhà), F6 (Quy hoạch), F5 (Chính sách nhà nước).

Phương trình hồi quy các nhân tố ảnh hưởng đến ANLT cấp hộ gia đình vùng ĐBSCL:

$$Y = 0,001 + 0,285F2 + 0,273F3 + 0,104F4 + 0,224F5 + 0,138F6 + 0,254F7 + 0,082F1$$

Nhân tố F2: Thị trường, giao thông và cơ giới hóa có hệ số hồi quy là 0,285 và quan hệ cùng chiều với thang đo đánh giá chung về mức độ hài lòng của hộ gia đình đối với ANLT. Khi hộ gia đình đánh giá nhân tố F2 (thị Trường giao thông và cơ giới hóa trong sản xuất) tăng lên 1 điểm thì khả năng đảm bảo ANLT hộ gia đình sẽ tăng lên 0,285 điểm, tương quan hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa là 0,285. Hộ gia đình sản xuất lương thực ở ĐBSCL chỉ tập trung lo sản xuất lương thực, khâu tiêu thụ lương thực phụ thuộc vào thương lái. 92% hộ gia đình chọn doanh nghiệp tư nhân và thương lái làm kênh tiêu thụ. Việc bán lương thực trực tiếp cho các doanh nghiệp nhà nước rất ít. Hộ gia đình chuyên canh lương thực thường không có khả năng dự trữ và khả năng mặc cả

nên thường bị thua thiệt. Kết quả khảo sát nguồn cung cấp thông tin thị trường lương thực cho hộ gia đình chủ yếu từ thương lái, chiếm 53,3%. Do vậy, hộ gia đình thường thua thiệt và phần lợi nhuận này chủ yếu nằm trong tay tư thương chủ vừa lúa, có năng lực tích trữ và hưởng lợi từ thị trường. Việc phân chia lợi nhuận không công bằng trong ngành hàng như vậy sẽ không khuyến khích nông dân tiếp tục sản xuất lâu dài được.

Hệ thống các phương tiện vận chuyển và máy móc thiết bị cho sản xuất lương thực là điểm yếu của ĐBSCL, đa số các hộ gia đình đều thuê mượn phương tiện chuyên chở và máy sản xuất từ tư nhân, đặc biệt vào mùa thu hoạch rộ do sự quá tải nhu cầu máy gặt đập và phương tiện chuyên chở nên ảnh hưởng đến chất lượng lương thực, lợi nhuận kém.

Nhân tố F3: Quy mô đất đai và chất lượng lao động của hộ gia đình có hệ số hồi quy là 0,273 và quan hệ cùng chiều với thang đo đánh giá chung về mức độ hài lòng của hộ gia đình đối với ANLT. Khi hộ gia đình đánh giá nhân tố F3 tăng lên 1 điểm thì khả năng đảm bảo ANLT hộ gia đình sẽ tăng lên 0,273 điểm, tương quan với hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa là 0,273. Trình độ sản xuất và kinh nghiệm sản xuất hộ gia đình có tác động rất lớn đến ANLT vùng ĐBSCL. Khó khăn lớn nhất của ĐBSCL là chất lượng nguồn lao động thấp, thiếu nguồn lao động có trình độ và được đào tạo.

Kết quả khảo sát 300 hộ gia đình ở ĐBSCL, 96,7% số hộ gia đình chuyên canh lương thực có trình độ cấp 1 và cấp 2, còn lại 3,3% trong số hộ được phỏng vấn có trình độ cấp 3.

Nhân tố F7: Kho chứa có hệ số hồi quy là 0,254 và quan hệ cùng chiều với thang đo đánh giá chung về mức độ hài lòng của hộ gia đình đối với ANLT. Khi hộ gia đình đánh giá nhân tố F7 tăng lên 1 điểm thì khả năng đảm bảo ANLT hộ gia đình sẽ tăng lên 0,254 điểm, tương quan với hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa là 0,274. Hộ gia đình vùng ĐBSCL không có kho chứa lương thực sau thu hoạch nên họ thường bán lúa ngay sau khi thu hoạch. Điều này gây nhiều thiệt thòi và thường bị ép giá dẫn đến lợi nhuận kém, trên bình diện quốc gia và vùng, việc thiếu kho dự trữ lương thực gây biến động giá lương thực rất lớn, gây thiệt thòi cho người sản xuất, khó khăn cho người mua lương thực, có sự chênh lệch giá

Bảng 2: Ma trận xoay nhân tố

Ma trận xoay nhân tố		Nhân tố						
		1	2	3	4	5	6	7
<b>F1: Điều kiện tự nhiên</b>								
Đất canh tác của hộ gia đình có độ màu mỡ cao	0,705							
Vị trí khu đất canh tác thuận lợi cho sản xuất	0,733							
Nguồn nước đảm bảo tốt cho tưới tiêu	0,711							
Hệ thống kênh mương phục vụ tốt cho sản xuất	0,766							
Chất lượng nguồn nước đảm bảo tốt cho việc sản xuất	0,722							
Chế độ khí hậu thời tiết đảm bảo cho sản xuất	0,507							
<b>F2: thị trường, giao thông và cơ giới hóa sản xuất</b>								
Máy móc thiết bị cơ giới hóa được trang bị tốt	0,362							
Mạng lưới giao thông hỗ trợ tốt cho sản xuất và tiêu thụ	0,552							
Các dịch vụ hỗ trợ cho sản xuất và tiêu thụ được đảm bảo tốt	0,417							
Kênh tiêu thụ nông sản phù hợp và hiệu quả	0,648							
Giá cả lương thực và phương tiện thanh toán hợp lí	0,577							
Không gặp rào cản khi gia nhập và rút khỏi thị trường	0,636							
Có thể bán lúa ngay tại ruộng	0,683							
Hộ chủ động và có khả năng đàm phán để đề ra giá bán	0,520							
<b>F3: Quy mô đất đai và chất lượng lao động của hộ gia đình</b>								
Quy mô đất đai đủ lớn để đầu tư sản xuất	0,418							
Số lượng lao động hộ đáp ứng yêu cầu sản xuất	0,718							
Lao động hộ được đào tạo và tập huấn kĩ thuật sản xuất mới	0,671							
Việc thuê mướn nhân công vào mùa thu hoạch thuận lợi	0,609							
<b>F4: Chính sách nhà nước</b>								
Chính sách nhà nước phù hợp và có hiệu quả	0,665							
Việc vay vốn cho sản xuất được dễ dàng và thuận tiện	0,603							
Có sự hỗ trợ tốt của nhà nước trong sản xuất và tiêu thụ	0,752							
<b>F5: Liên kết 4 nhà</b>								
Liên kết 4 nhà tác động tốt đến nông hộ	0,355							
Hộ gia đình thường xuyên tiếp cận tốt nguồn thông tin thị trường	0,531							
Có sự liên kết nông hộ trong sản xuất và tiêu thụ lương thực	0,818							
<b>F6: Công tác quy hoạch và kinh nghiệm sản xuất và phân phối của gia đình</b>								
Lao động có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất	0,603							
Công tác quy hoạch được thực hiện tốt	0,609							
Nguồn thông tin hỗ trợ tốt cho sản xuất và tiêu thụ	0,413							
Khả năng nắm bắt thông tin thị trường của nông hộ cao	0,607							
<b>F7: Kho chứa</b>								
Có đủ phương tiện tạm trữ để bảo quản lương thực, chờ giá tốt	0,847							

(Nguồn: Kết quả điều tra trực tiếp nông hộ, năm 2016, n = 300)

Bảng 3: Tóm tắt mô hình

R	R <sup>2</sup>	R <sup>2</sup> hiệu chỉnh	Lỗi chuẩn của ước lượng
0,759	0,563	0,54	0,8297158

(Nguồn: Phỏng vấn hộ gia đình vùng ĐBSCL năm 2016, n=300)

Bảng 4: Phân tích phương sai

Mô hình	Tổng bình phương	Df	Trung bình bình phương	F	Sig.
Hồi quy	82,309	7	11,758	17,080	0,000
Phần dư	181,257	263	0,688		
<b>Tổng</b>	<b>263,365</b>	<b>270</b>			

(Nguồn: Phỏng vấn hộ gia đình vùng ĐBSCL năm 2016, n=300)

lương thực rất lớn giữa người làm ra lương thực bán lương thực cho thương lái và người dân mua lương thực từ tư thương.

Nhân tố F5: Liên kết 4 nhà có hệ số hồi quy là 0,224 và quan hệ cùng chiều với thang đo đánh giá chung về mức độ hài lòng của hộ gia đình đối với ANLT. Khi hộ gia đình đánh giá nhân tố F3 tăng lên 1 điểm thì khả năng đảm bảo ANLT hộ gia đình sẽ tăng lên 0,224 điểm, tương quan với hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa là 0,224. Trên thực tế vùng ĐBSCL, nếu liên kết 4 nhà thực hiện tốt sẽ tác động rất lớn đến ANLT vùng, đặc biệt là thúc đẩy hiệu quả sản xuất lương thực. Khó khăn lớn nhất của ĐBSCL là liên kết giữa nhà nông, nhà doanh nghiệp, nhà nước và nhà khoa học.

Nhân tố F6: Quy hoạch và tập quán sản xuất, phân phối lương thực của hộ gia đình có hệ số hồi quy là 0,138 và quan hệ cùng chiều với thang đo đánh giá chung về mức độ hài lòng của hộ gia đình đối với ANLT. Khi hộ gia đình đánh giá nhân tố F6 tăng lên 1 điểm thì khả năng đảm bảo ANLT hộ gia đình sẽ tăng lên 0,138 điểm, tương quan với hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa là 0,138. Vấn đề quy hoạch lại quy mô và hình thức sản xuất và giống lương thực ảnh hưởng quyết định đến ANLT. Trên thực tế sản xuất lương thực hộ gia đình ở ĐBSCL dựa vào kinh nghiệm của hộ là chính, điều này cũng có hai mặt, kinh nghiệm sản xuất lâu đời hộ gia đình là thế mạnh nhưng nó cũng có nhiều bất cập trọng nền kinh tế thị trường, điều đòi hỏi chú trọng chất lượng.

Nhân tố F4: Chính sách nhà nước có hệ số hồi

quy là 0,104 và quan hệ cùng chiều với thang đo đánh giá chung về mức độ hài lòng của hộ gia đình đối với ANLT. Khi hộ gia đình đánh giá nhân tố F3 tăng lên 1 điểm thì khả năng đảm bảo ANLT hộ gia đình sẽ tăng lên 0,104 điểm, tương quan với hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa là 0,104. Khi xem xét chính sách nhà nước tác động đến ANLT, vấn đề này được đề cập đến bao gồm: chính sách thuế, giá cả, dịch vụ vận tải, bốc dỡ, điều kiện nguồn hàng, lương thực nhập khẩu hay xuất khẩu,... Tất cả các chính sách này có tác động rất lớn đối với sự ổn định của thị trường lương thực.

Nhân tố F1: Điều kiện tự nhiên là nhân tố có mức độ ảnh hưởng thấp nhất đến ANLT cấp hộ gia đình ở ĐBSCL, hệ số hồi quy chỉ đạt 0,082. Tuy nhiên, trong điều kiện hiện nay, ở phạm vi toàn ĐBSCL, những biến động của thời tiết và nhiễm mặn, ngập lụt do tác động của biến đổi khí hậu cũng gây thiệt hại rất lớn đến sản xuất lương thực ở các tỉnh ven biển như Bến Tre, Cà Mau, Trà Vinh, thậm chí các địa phương như Cần Thơ, cũng bị ảnh hưởng nặng nề. Như vậy, tổng hệ số hồi quy chuẩn hóa của các nhân tố là 1,374. Trong 7 nhóm nhân tố, nhóm nhân tố có mức độ ảnh hưởng mạnh nhất đến ANLT cấp hộ gia đình vùng ĐBSCL là thị trường và cơ giới hóa trong sản xuất đóng góp đến 20,7% mức độ đáp ứng khả năng đảm bảo ANLT của hộ gia đình, nhân tố có mức độ ảnh hưởng thứ 2 là trình độ sản xuất và kinh nghiệm sản xuất của hộ gia đình 20,2%, kế đến là nhóm các nhân tố khác như phương tiện dự trữ 18,7%, liên kết 4 nhà 16,52%, 10,1% công tác quy hoạch, 7,71% chính sách nhà nước, 6,1% là điều kiện tự nhiên.

4) *Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận lương thực cấp hộ gia đình:* Ở ĐBSCL, mức thu nhập thấp gây hạn chế khả năng tiếp cận lương thực của hộ gia đình. Điều này phản ánh rất rõ khi ĐBSCL là vựa lúa cả nước, nhưng tính đến đầu năm 2015, ĐBSCL có khoảng 244.086 hộ nghèo và 247.879 hộ cận nghèo là những hộ gia đình mất ANLT. Toàn vùng vẫn còn 7,9% dân số có mức thu nhập dưới ngưỡng nghèo theo quy định của năm 2014 là 605 nghìn đồng đối với khu vực nông thôn và 750 nghìn đồng [4] đối với khu vực thành thị. Họ không đủ thu nhập để tiếp cận đầy đủ lương thực.

Để thấy rõ khả năng tiếp cận lương thực, nghiên cứu xem xét dựa trên thu nhập bình quân của hộ gia đình. Theo khuyến cáo của Tổ chức Nông lương Thế giới (FAO, 1998) đưa ra là: năng lượng cần thiết một người/ngày là 2.700 kcal. Năng lượng trao đổi của 1kg gạo là 2.800 kcal [5]. Mức năng lượng 2.700 Kcal là mức năng lượng cần thiết cho một người trưởng thành trong một ngày để có thể tồn tại và làm việc bình thường. Cách tính dựa theo giả thuyết rằng, tất cả năng lượng được quy đổi ra gạo và tất cả thu nhập của hộ trước tiên dùng tiền để mua lương thực:

Lượng gạo của một hộ (kg) được tính theo công thức sau:  $LG = NK \times NL / TĐ$

Trong đó:

LG: lượng gạo (kg) cần cho một người trong 1 ngày  
NK: Số nhân khẩu của một hộ (người), (trung bình một hộ ở ĐBSCL = 4,2 người)

NL: Mức năng lượng cần thiết cho một người trong 1 ngày (kcal) (2.700 kcal)

TĐ: Năng lượng trao đổi của 1kg gạo (= 2.800 kcal)

Kết quả tính toán lượng gạo trung bình cho một hộ (4,2 người) trong một năm ở ĐBSCL như sau:  $4,2 \text{ (người)} \times 2.700 \text{ (kcal)} / 2.800 \times 365 \text{ (ngày)} = 1.478,3 \text{ (kg)}$

Với giá gạo trung bình tại thời điểm nghiên cứu (năm 2016) là 10.000 đồng/kg, số tiền cần để mua lương thực của một hộ một ngày là 14.783 nghìn đồng.

Thu nhập bình quân theo đầu người một năm ở ĐBSCL năm 2016 là:  $2.326 \text{ (nghìn đồng)} \times 4,2 \text{ (người)} \times 12 \text{ (tháng)} = 117.230,4 \text{ (nghìn đồng)}$

Như vậy, số thu nhập còn lại của hộ gia đình (4,2 người) sau khi đảm bảo ANLT là 102.447,4 nghìn đồng.

So sánh với cơ cấu chi tiêu hộ gia đình của kết quả điều tra mức sống hộ gia đình 2002 - 2014, điều này càng chứng minh rõ tỉ trọng chi tiêu cho ăn uống của hộ gia đình ĐBSCL chiếm rất cao (52,4%) và thu nhập của hộ gia đình phần lớn được chi tiêu cho đời sống (chi ăn uống và các thiết yếu cần thiết khác chiếm đến 95,4%) [3]. Điều này xuất phát từ thu nhập bình quân đầu người thấp nên người dân ĐBSCL chi tiêu cho đời sống đã chiếm gần hết thu nhập của họ. Do đó, việc này gây khó khăn cho việc đầu tư trang thiết bị và vật liệu cho vụ mùa tiếp theo của hộ

gia đình nông nghiệp. Đối với các hộ phi nông nghiệp, hạn chế tích lũy thu nhập nên ANLT có thể bất cập khi gặp rủi ro, thiên tai,...

Quy mô nhân khẩu hộ gia đình: Nhân khẩu bình quân 1 hộ chung của vùng rất cao 3,8 người (2014), tương đương với mức nhân khẩu trung bình cả nước. Có sự chênh lệch nhân khẩu giữa các nhóm hộ có thu nhập khác nhau. Cụ thể, nhóm hộ nghèo nhất (nhóm 1) có số nhân khẩu bình quân 1 hộ là 3,95 người (2014) và nhóm 2 là 4,01 người (2014), cao gấp 1,13 lần so với nhóm hộ giàu nhất (nhóm 5). Ngược lại, số tiền chi tiêu cho đời sống của nhóm hộ có số nhân khẩu đông (nhóm 1,2) thấp hơn rất nhiều so với hộ có nhân khẩu ít của vùng (nhóm 4,5). Cụ thể, năm 2014 số tiền chi tiêu cho đời sống nhóm 5 (2.293 nghìn đồng), cao hơn nhóm 1 (896 nghìn đồng) [3] là 2,6 lần. Đồng thời, tốc độ tăng trung bình của chi tiêu cho đời sống nhóm 1 (33,9%) và nhóm 2 (35,5%) luôn thấp hơn nhóm 4 (35,9%), nhóm 5 (35,9%). Như vậy, số nhân khẩu đông cũng làm hạn chế khả năng tiếp cận lương thực của hộ gia đình.

#### IV. KẾT LUẬN VÀ GỢI Ý CHÍNH SÁCH

Tóm lại, có 7 nhóm nhân tố ảnh hưởng đến ANLT cấp hộ gia đình vùng ĐBSCL và mức độ ảnh hưởng theo thứ tự từ cao xuống thấp là nhân tố thị trường, giao thông và cơ giới hóa sản xuất, trình độ và kinh nghiệm sản xuất lương thực của hộ gia đình, phương tiện dự trữ lương thực, liên kết 4 nhà, quy hoạch, chính sách nhà nước, điều kiện tự nhiên. Thêm vào đó, ở khía cạnh tiếp cận lương thực cấp hộ gia đình, nhân tố cốt lõi quyết định chính là thu nhập và chi tiêu của hộ. Các nhân tố này lần lượt tác động đến ANLT hộ gia đình ở ĐBSCL trên cả 3 khía cạnh ANLT trong sản xuất, phân phối, khả năng tiếp cận lương thực hộ gia đình.

Do vậy để đảm bảo ANLT, cấp hộ gia đình cần:

Thứ nhất, hỗ trợ hộ gia đình nắm bắt thông tin thị trường lương thực thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, các tổ chức xã hội địa phương và các website... Xây dựng cơ chế hoạt động cho kinh doanh lương thực, đảm bảo sự phân chia lợi nhuận công bằng hơn giữa người sản xuất, thương lái.

Thứ hai, hoàn thiện hệ thống giao thông nông thôn, cả đường thủy lẫn đường bộ để giúp việc vận chuyển lương thực hàng hóa và vật tư đầu vào được thuận tiện. Thành lập các hợp tác xã, các tổ hợp tác cho thuê máy móc nông nghiệp và phương tiện vận chuyển với mức giá hợp lý để hỗ trợ sản xuất vào thời điểm xuống giống và thu hoạch.

Thứ ba, hoàn thiện hệ thống phân phối lương thực bằng cách tăng cường liên kết 4 nhà trong khâu sản xuất và tiêu thụ lương thực. Trong đó, hộ gia đình và doanh nghiệp cần gắn kết, cùng làm, cùng lo, cùng chia sẻ lợi ích, các hộ gia đình cần liên kết tham gia các tổ sản xuất, hợp tác xã, công ty cổ phần nông nghiệp, cánh đồng mẫu lớn, sản xuất theo hợp đồng của doanh nghiệp (chuẩn giống, khoa học kỹ thuật, cơ giới hóa sản xuất theo tiêu chuẩn)...

Thứ tư, cần tăng khả năng tiếp cận lương thực hộ gia đình và cho cả vùng bằng cách tăng thu nhập, đặc biệt là tăng thu nhập cho người làm ra lương thực, hộ nghèo. Muốn vậy, cần đa dạng hóa hoạt động kinh tế nông hộ, trợ cấp cho người nghèo có thu nhập thấp và trợ cấp cho hộ gia đình trồng lương thực.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Kim Hồng, Nguyễn Thị Bé Ba. An ninh lương thực vùng Đồng bằng sông Cửu Long. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh*. 2011;32:3-10.
- [2] Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Cơ sở dữ liệu trồng trọt 2011-2015; 2015. Truy cập từ: [http://www.mard.gov.vn/Pages/statistic\\_csdL.aspx?TabId=thongke](http://www.mard.gov.vn/Pages/statistic_csdL.aspx?TabId=thongke). [Truy cập ngày 01/11/2016].
- [3] Tổng cục Thống kê. Điều tra mức sống hộ gia đình 2000-2014; 2014. Truy cập từ: <http://portal.thongke.gov.vn/KhodulieuMS>. [Truy cập ngày 10/11/2016].
- [4] Tổng cục Thống kê. Niên giám thống kê 2015; 2015. Truy cập từ: <http://gso.gov.vn/default.aspx?tabid=512&idmid=5&Item>. [Truy cập ngày 01/10/2016].
- [5] FAO. Trade reforms and food security. *An output of an FAO project on "Trade and Food Security*. 2003;Rome, Italia.